

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/08/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Vốn điều lệ: 62.574.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 62.574.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Web site: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch, đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Ladofoods	299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ đồ uống, thực phẩm, dịch vụ du lịch, chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	100%
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu, Bán buôn hạt điều và các loại ngũ cốc khác, trồng điều, vận tải đường bộ, đầu tư tài chính	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 172 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Phúc Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 15/08/2013 |
| • Bà Trần Hoài Thu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 15/08/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Lê Đức Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 22/10/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Việt Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Trần Công Hiệu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| • Ông Đỗ Trường Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Phạm Văn Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| • Bà Võ Thị Việt Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Miễn nhiệm ngày 13/08/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Văn Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Bà Phan Thị Cúc Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 335/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Lâm Quang Tú

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.020.925.927	123.353.687.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.241.046.601	49.761.609.423
1. Tiền	111		17.241.046.601	9.761.609.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	64.116.000	227.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14.658.750)	(66.435.750)
III. Các khoản phải thu	130		30.093.732.299	17.898.730.624
1. Phải thu của khách hàng	131		26.228.735.168	15.225.365.284
2. Trả trước người bán	132		3.544.179.529	2.337.598.907
3. Các khoản phải thu khác	135	7	320.817.602	335.766.433
IV. Hàng tồn kho	140		50.514.015.938	55.208.071.089
1. Hàng tồn kho	141	8	50.514.015.938	55.208.071.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.108.015.089	258.116.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	261.168.411	41.900.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.471.291	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	862.196.934	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	921.178.453	216.215.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			14.360.150.007	16.163.740.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.348.150.760	14.234.734.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.348.150.760	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		47.922.974.663	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.574.823.903)	(32.806.739.592)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.560.898.627	1.486.509.887
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.560.898.627	1.486.509.887
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		451.100.620	442.495.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	237.073.820	395.995.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		214.026.800	46.500.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.381.075.934	139.517.427.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. Nợ phải trả	300		29.601.929.118	43.963.539.610
I. Nợ ngắn hạn	310		28.932.229.118	43.070.239.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	623.800.000	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		4.328.490.801	4.075.897.634
3. Người mua trả tiền trước	313		3.663.601.993	4.213.029.438
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.398.233.336	11.879.616.267
5. Phải trả người lao động	315		10.947.822.403	6.798.668.791
6. Chi phí phải trả	316	17	272.795.635	360.708.285
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	961.091.117	984.045.460
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.977.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		736.393.833	783.262.445
II. Nợ dài hạn	330		669.700.000	893.300.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	669.700.000	893.300.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.779.146.816	95.553.887.741
I. Vốn chủ sở hữu	410		111.779.146.816	95.553.887.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	5.590.625.024	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	9.580.367.779	26.004.507.112
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.611.285.558	21.248.097.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		141.381.075.934	139.517.427.351

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	302.276,76	136.199,44
	EUR	88,74	88,27



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	325.333.971.829	375.027.506.564
2. Các khoản giảm trừ	02	21	41.066.064.092	39.086.078.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	21	284.267.907.737	335.941.428.262
4. Giá vốn hàng bán	11	22	226.076.006.582	285.902.497.436
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>58.191.901.155</u>	<u>50.038.930.826</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.101.489.788	1.463.014.687
7. Chi phí tài chính	22	24	1.851.662.755	3.125.679.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.159.357.209	2.732.288.616
8. Chi phí bán hàng	24		24.718.099.798	17.040.279.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.022.967.234	5.372.991.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>28.700.661.156</u>	<u>25.962.994.790</u>
11. Thu nhập khác	31	25	57.870.862	423.190.877
12. Chi phí khác	32	26	35.490.138	35.642.883
13. Lợi nhuận khác	40		<u>22.380.724</u>	<u>387.547.994</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>28.723.041.880</u>	<u>26.350.542.784</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.111.756.322	5.102.445.634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>22.611.285.558</u>	<u>21.248.097.150</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	27	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	27	22.611.285.558	21.248.097.150
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.613	6.791



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	308.416.368.380	374.073.625.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(214.574.327.784)	(258.587.292.054)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.298.286.298)	(22.706.650.103)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.168.939.934)	(2.729.973.804)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(5.217.922.457)	(3.449.166.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.241.704.543	9.249.109.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.861.046.129)	(58.690.682.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.537.550.321	37.158.970.590
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.347.396.637)	(3.844.145.406)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	40.909.091	265.550.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.388.740)	(416.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.637.427.961	1.140.469.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	256.551.675	(2.854.125.835)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.928.556.168	159.887.044.904
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.525.867.458)	(160.989.226.258)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.730.143.180)	(6.599.136.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.327.454.470)	(7.701.318.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.533.352.474)	26.603.526.601
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	49.761.609.423	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	12.789.652	(1.690.310)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	44.241.046.601	49.761.609.423

11/11/13
01/12/13
11/11/13
01/12/13



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/08/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Các công ty con

(1) Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods

- Địa chỉ trụ sở chính: 299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính: Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Điều hành tour du lịch, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Đại lý du lịch; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn hạt điều (Không hoạt động tại trụ sở)); Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Không hoạt động tại trụ sở).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

(2) Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng.
- Sản xuất, chế biến nhân điều xuất khẩu; Bán buôn hạt điều, nhân điều chế biến, mỳ lát, bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Trồng cây điều; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến dầu vỏ hạt điều; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện; Đầu tư tài chính; Nhập khẩu máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm, vật tư, nguyên liệu chế biến thực phẩm.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
 - Được miễn thuế TNDN 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 7 điều 36, điểm 1c và 2b điều 35 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	838.567.685	406.655.175
Tiền gửi ngân hàng	16.402.478.916	9.354.954.248
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	27.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	44.241.046.601	49.761.609.423

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	14.658.750	66.435.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	20.421.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	14.658.750	46.014.750
Cộng	64.116.000	227.160.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	235.833.333	131.068.493
Phải thu khác	84.984.269	204.697.940
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	-	13.599.412
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	66.392.269	172.506.528
Cộng	320.817.602	335.766.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.473.716.910	26.930.068.414
Công cụ dụng cụ	648.237.943	528.763.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.882.186.874	5.274.878.465
Thành phẩm	21.330.816.726	19.960.774.152
Hàng hóa	2.179.057.485	1.085.818.701
Hàng gửi đi bán	-	1.427.768.177
Cộng	50.514.015.938	55.208.071.089

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.057.583	-
Chi phí bảo hiểm	-	19.900.931
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	219.344.432	22.000.000
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	3.766.396	-
Cộng	261.168.411	41.900.931

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế nhập khẩu phải thu	862.196.934	-
Cộng	862.196.934	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	921.178.453	216.215.183
Cộng	921.178.453	216.215.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.550.478.225	25.955.417.739	4.379.848.055	155.730.459	47.041.474.478
Mua sắm trong năm	-	2.233.735.637	-	113.661.000	2.347.396.637
Chuyển sang CCDC	150.567.052	1.101.228.032	12.990.909	121.110.459	1.385.896.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Số cuối kỳ	16.399.911.173	27.087.925.344	4.286.857.146	148.281.000	47.922.974.663
Khấu hao					
Số đầu năm	11.783.242.102	18.405.167.527	2.462.599.504	155.730.459	32.806.739.592
Khấu hao trong kỳ	1.353.416.254	2.095.084.919	599.643.746	17.049.150	4.065.194.069
Chuyển sang CCDC	150.567.052	936.771.641	8.660.606	121.110.459	1.217.109.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Số cuối kỳ	12.986.091.304	19.563.480.805	2.973.582.644	51.669.150	35.574.823.903
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.767.236.123	7.550.250.212	1.917.248.551	-	14.234.734.886
Số cuối kỳ	3.413.819.869	7.524.444.539	1.313.274.502	96.611.850	12.348.150.760

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 31.298.966.764 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 620.454.546 đồng.

13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (*)	1.560.898.627	1.486.509.887
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	1.560.898.627	1.486.509.887

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê nhà	220.920.000	331.380.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	16.153.820	64.615.328
Cộng	237.073.820	395.995.328

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	9.254.311.290
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Lạt	-	9.254.311.290
Nợ dài hạn đến hạn trả	623.800.000	743.200.000
- Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng	623.800.000	743.200.000
Cộng	623.800.000	9.997.511.290

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.183.049.463	2.613.354.930
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.725.920.029	6.730.410.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.416.630.230	2.522.796.365
Thuế thu nhập cá nhân	72.633.614	13.054.733
Cộng	7.398.233.336	11.879.616.267

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	-	9.582.725
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	272.795.635	351.125.560
Cộng	272.795.635	360.708.285

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	206.576.592	564.660.791
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	186.153.521	1.456.350
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	21.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.361.004	396.928.319
- Phải trả cổ tức	25.268.320	-
- Phải trả khác	543.092.684	396.928.319
Cộng	961.091.117	984.045.460

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	669.700.000	893.300.000
Cộng	669.700.000	893.300.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2013 là 1.293.500.000 đồng. Trong đó, số đến hạn thanh toán tính đến 31/12/2014 là 623.800.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Tăng trong năm	-	-	-	785.729.819	5.142.010.473	-	21.248.097.150
Giảm trong năm	-	-	-	741.129.214	-	-	15.741.952.438
Số dư tại 31/12/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	71.083.726	9.231.290.667	-	22.611.285.558
Giảm trong năm	-	-	-	71.083.726	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	22.611.285.558

Nghị quyết Đại hội cổ động số 581/NQ-ĐHCĐ-CTCP ngày 16/11/2012 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 82% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 02/01/2013 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 15/03/2013 là ngày giao dịch chính thức của các cổ phiếu phát hành thêm. Như vậy từ ngày 15/03/2013 số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 6.257.461 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 62.574.610.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.248.097.150	15.741.952.438
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.611.285.558	21.248.097.150
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.248.097.150	15.741.952.438
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.231.290.667	5.142.010.473
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.618.911.493	1.208.935.868
- Trả cổ tức cho cổ đông	3.755.411.500	8.760.752.000
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	5.630.780.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.011.703.490	629.654.097
- Chi khác	-	600.000
Cộng	22.611.285.558	21.248.097.150

21. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	325.333.971.829	375.027.506.564
+ Doanh thu bán rượu	161.044.871.276	148.482.582.630
+ Doanh thu bán điều	160.611.044.357	224.057.560.658
+ Doanh thu khác	3.678.056.196	2.487.363.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	41.066.064.092	39.086.078.302
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	8.918.820.459
+ Hàng bán bị trả lại	8.777.166.539	2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	27.560.111.075
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.267.907.737	335.941.428.262

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	77.627.946.590	75.528.163.747
Giá vốn mặt hàng điều	145.229.942.202	208.763.626.071
Giá vốn hoạt động khác	3.218.117.790	1.610.707.618
Cộng	226.076.006.582	285.902.497.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.742.192.801	1.271.538.064
Lãi bán chứng khoán	11.979.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.642.761	191.476.623
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.675.226	-
Cộng	3.101.489.788	1.463.014.687

24. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.159.357.209	2.732.288.616
Dự phòng đầu tư tài chính	(51.777.000)	(75.660.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	685.788.472	469.050.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.294.074	-
Cộng	1.851.662.755	3.125.679.532

25. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	40.909.091	241.409.091
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	2.110.956	138.964.762
Thu nhập nhận thưởng của nhà cung cấp	-	16.248.582
Vật tư thừa khi kiểm kê	14.519.280	23.362.310
Các khoản thu nhập khác	331.535	3.206.132
Cộng	57.870.862	423.190.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	35.490.138	35.642.883
Cộng	35.490.138	35.642.883

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.723.041.880	26.350.542.784
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	6.359.957.496	7.805.513.495
- Lợi nhuận từ các hoạt động khác	22.363.084.384	18.545.029.289
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	93.784.212	35.642.883
- Điều chỉnh tăng	93.784.212	35.642.883
- Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	35.490.138	35.642.883
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.294.074	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	28.816.826.092	26.386.185.667
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	6.419.076.570	7.805.513.495
- Thu nhập từ các hoạt động khác	22.397.749.522	18.580.672.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.562.298.867	5.815.995.067
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	962.861.486	1.170.827.024
- Thuế TNDN hoạt động khác (25%)	5.599.437.381	4.645.168.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	481.430.744	797.744.731
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	481.430.744	585.413.512
- Thuế TNDN giảm theo Nghị quyết của QH (30%)	-	212.331.219
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.111.756.322	5.102.445.634
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.080.868.123	5.018.250.336
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	30.888.199	84.195.298
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.611.285.558	21.248.097.150
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	22.611.285.558	21.248.097.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.611.285.558	21.248.097.150
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	22.611.285.558	21.248.097.150
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.257.461	3.128.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.613	6.791

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.238.685.249	187.636.828.917
Chi phí nhân công	31.633.321.747	31.549.073.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.065.194.069	4.156.144.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.927.990.257	6.772.512.212
Chi phí khác bằng tiền	7.437.165.943	16.430.234.313
Cộng	215.302.357.265	246.544.792.502

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2013	31/12/2002
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	302.365,50	136.199,44
	EUR	88,74	88,27
Phải thu khách hàng	USD	117.600,00	344.888,00
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	-	444.531,37

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 19, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, các khoản nợ tồn đọng được trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành và có biện pháp thu hồi cụ thể đối với từng đối tượng.

Các khoản đầu tư cổ phiếu có giá trị không đáng kể so với tổng tài sản của Công ty nhưng vẫn thường xuyên theo dõi, trích lập dự phòng theo quy định. Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Các khoản vay và nợ	623.800.000	669.700.000	1.293.500.000
Phải trả người bán	4.328.490.801	-	4.328.490.801
Chi phí phải trả	272.795.635	-	272.795.635
Phải trả khác	568.361.004	-	568.361.004
Cộng	5.793.447.440	669.700.000	6.463.147.440
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	9.997.511.290	893.300.000	10.890.811.290
Phải trả người bán	4.075.897.634	-	4.075.897.634
Chi phí phải trả	360.708.285	-	360.708.285
Phải trả khác	417.928.319	-	417.928.319
Cộng	14.852.045.528	893.300.000	15.745.345.528

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.241.046.601	-	44.241.046.601
Phải thu khách hàng	26.228.735.168	-	26.228.735.168
Các khoản phải thu khác	320.817.602	-	320.817.602
Các khoản đầu tư	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	214.026.800	214.026.800
Cộng	70.854.715.371	214.026.800	71.068.742.171
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.761.609.423	-	49.761.609.423
Phải thu khách hàng	15.225.365.284	-	15.225.365.284
Các khoản phải thu khác	335.766.433	-	335.766.433
Các khoản đầu tư	227.160.000	-	227.160.000
Tài sản tài chính khác	-	46.500.000	46.500.000
Cộng	65.549.901.140	46.500.000	65.596.401.140

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng và Công ty con kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	161.044.871.276	160.611.044.357	3.678.056.196	325.333.971.829
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	71.991.217.511	-	72.536.265.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.956.383.319	4.987.031.000	122.649.773	41.066.064.092
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	-	-	5.345.325.555
+ Hàng bán bị trả lại	3.667.485.766	4.987.031.000	122.649.773	8.777.166.539
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	-	-	26.943.571.998
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	125.088.487.957	155.624.013.357	3.555.406.423	284.267.907.737
Giá vốn hàng bán	78.071.750.346	144.786.138.446	3.218.117.790	226.076.006.582
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	47.016.737.611	10.837.874.911	337.288.633	58.191.901.155
Doanh thu hoạt động tài chính	124.693.306	654.109.156	2.322.687.326	3.101.489.788
Chi phí tài chính	38.238.112	1.663.025.628	150.399.015	1.851.662.755
Chi phí bán hàng	22.042.071.778	2.676.028.020	-	24.718.099.798
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.230.819.311	792.147.923	-	6.022.967.234
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	19.830.301.716	6.360.782.496	2.509.576.944	28.700.661.156
Thu nhập khác	16.961.771	-	40.909.091	57.870.862
Chi phí khác	-	825.000	34.665.138	35.490.138
Lợi nhuận khác	16.961.771	(825.000)	6.243.953	22.380.724
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.847.263.487	6.359.957.496	2.515.820.897	28.723.041.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.846.771.997	481.430.742	783.553.583	6.111.756.322
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.000.491.490	5.878.526.754	1.732.267.314	22.611.285.558

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				-
- Phải thu khách hàng	23.740.666.968	2.488.068.200	-	26.228.735.168
- Trả trước cho người bán	2.813.684.279	7.500.000	722.995.250	3.544.179.529
- Tài sản cố định hữu hình	6.402.369.908	4.720.841.608	1.224.939.244	12.348.150.760
+ Nguyên Giá	28.124.641.081	16.809.524.469	2.988.809.113	47.922.974.663
+ Khấu hao lũy kế	(21.722.271.173)	(12.088.682.861)	(1.763.869.869)	(35.574.823.903)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.995.557.131	267.252.770	65.680.900	4.328.490.801
- Người mua trả tiền trước	3.663.601.993	-	-	3.663.601.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Sản xuất khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	148.482.582.630	224.057.560.658	2.487.363.276	375.027.506.564
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu				-
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.058.626.026	27.452.276	-	39.086.078.302
+ Chiết khấu thương mại	8.918.820.459			8.918.820.459
+ Hàng bán bị trả lại	2.579.694.492	27.452.276		2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.560.111.075			27.560.111.075
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	109.423.956.604	224.030.108.382	2.487.363.276	335.941.428.262
Giá vốn hàng bán	75.528.163.747	208.763.626.071	1.610.707.618	285.902.497.436
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	33.895.792.857	15.266.482.311	876.655.658	50.038.930.826
Doanh thu hoạt động tài chính	586.833.784	866.560.823	9.620.080	1.463.014.687
Chi phí tài chính	1.228.355.365	1.876.492.385	20.831.782	3.125.679.532
Chi phí bán hàng	13.562.442.414	3.477.837.184	-	17.040.279.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.226.277.226	3.112.164.832	34.549.535	5.372.991.593
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	17.465.551.636	7.666.548.733	830.894.421	25.962.994.790
Thu nhập khác	42.817.024	138.964.762	241.409.091	423.190.877
Chi phí khác	-	-	35.642.883	35.642.883
Lợi nhuận khác	42.817.024	138.964.762	205.766.208	387.547.994
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.508.368.660	7.805.513.495	1.036.660.629	26.350.542.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.340.384.999	409.789.459	268.075.878	5.018.250.336
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	-	84.195.298	84.195.298
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.167.983.661	7.395.724.036	684.389.453	21.248.097.150

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Sản xuất khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				-
- Phải thu khách hàng	8.039.707.039	7.185.658.245	-	15.225.365.284
- Trả trước cho người bán	2.197.448.954	-	140.149.953	2.337.598.907
- Tài sản cố định hữu hình	7.436.139.938	5.255.022.403	1.543.572.545	14.234.734.886
+ Nguyên Giá	27.335.492.016	16.411.132.980	3.294.849.482	47.041.474.478
+ Khấu hao lũy kế	(19.899.352.078)	(11.156.110.577)	(1.751.276.937)	(32.806.739.592)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.497.943.670	325.233.313	252.720.651	4.075.897.634
- Người mua trả tiền trước	4.213.029.438	-	-	4.213.029.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

CHÍNH